

**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
KHOA DƯỢC**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

<i>Trình độ đào tạo:</i>	<i>Đại học</i>
<i>Ngành đào tạo:</i>	<i>Dược</i>
<i>Mã ngành:</i>	<i>7720201</i>
<i>Chuyên ngành:</i>	<i>Dược học</i>
<i>Mã chuyên ngành:</i>	<i>303</i>
<i>Hình thức đào tạo:</i>	<i>Chính quy</i>
<i>Phương thức đào tạo:</i>	<i>Tập trung</i>
<i>Ngôn ngữ đào tạo:</i>	<i>Tiếng Việt</i>

Đà Nẵng, năm 2023

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: DƯỢC HỌC

Căn cứ Quyết định số 5025/QĐ-ĐHDT, ngày 11/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân về việc ban hành Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành Dược được mô tả như sau:

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Dược sĩ Đại học
Tên chương trình (tiếng Anh)	
Mã ngành đào tạo	7720201
Trường cấp bằng	Trường Đại học Duy Tân
Tên gọi văn bằng	Bằng Dược sĩ
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu	165 tín chỉ
Hình thức, thời gian đào tạo	Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: 5 năm Thời gian đào tạo tối đa: 10 năm (ngoài ra SV có thêm tối đa 3 năm để trả nợ các điều kiện đầu ra)
Chuẩn đầu vào	Có 04 hình thức xét tuyển bao gồm: - Xét tuyển thẳng: theo quy chế tuyển sinh hiện hành của bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của trường. - Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. - Xét kết quả học tập (Học bạ) THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh hoặc Đại học Quốc Gia Hà nội tổ chức năm 2023
Thang điểm đánh giá	Thang điểm 4 (quy ra thang điểm 10)
Điều kiện tốt nghiệp	- Theo thông tư ban hành quy định về “Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và

	<p><i>ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học”</i> theo thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo thông tư ban hành về “<i>Quy chế đào tạo trình độ đại học</i>” theo thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021. - Theo quy định về “<i>Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ</i>” theo Quyết định số 3197/QĐ-ĐHDT ngày 07 tháng 09 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân. - Theo kế hoạch tốt nghiệp đối với từng đợt tốt nghiệp do trường Đại học Duy Tân ban hành. <p>Một số điều kiện tốt nghiệp cụ thể:</p> <p>a/ Điều kiện tham dự học phần Thực hành Dược khoa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung triển khai theo kế hoạch thực tập thực tế tại các cơ sở (môn Thực hành Dược khoa – mã môn PHM497) cho khóa tương ứng (K29YDH) sau khi được nhà trường phê duyệt, áp dụng cho tất cả sinh viên chính khóa theo tiến độ đào tạo. - Điểm Tổng kết môn học phải đạt từ 5,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) - Thời gian triển khai: tại học kỳ 9 của khóa học <p>b/ Điều kiện xét giao Khóa luận tốt nghiệp</p> <p>Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp thỏa mãn các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên không thuộc diện nợ học phí - Không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập - Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự - Tất cả các học phần trong chương trình đã hoàn thành theo tiến độ chung (tính đến thời điểm xét) - Có điểm TBC học tập đạt từ 3,2 trở lên (theo thang điểm 4,0) - Thời gian xét: theo kế hoạch chung của toàn trường
--	--

	<p>c/ Điều kiện xét học các học phần tốt nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên sẽ học và thi 2 học phần tốt nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Học phần 1: Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý – 3 tín chỉ + Học phần 2: Nghiên cứu và phát triển dược phẩm - 3 tín chỉ Nội dung học theo đề cương học phần khoa Dược xây dựng và được Phòng Đào tạo và Ban giám hiệu thông qua - Thời gian tổ chức các học phần Thi tốt nghiệp theo lịch chung của toàn trường. - Điểm được xét đạt: từ 5,5 điểm trở lên (thang điểm 10) - Thời điểm xét tư cách tham dự các học phần tốt nghiệp: theo kế hoạch chung của toàn trường. <p>* Sinh viên đủ điều kiện để được xét tham gia các học phần thi tốt nghiệp thỏa mãn các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên không thuộc diện nợ học phí; - Không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; - Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; - Tất cả các học phần trong chương trình đã hoàn thành; - Có điểm TBCHT đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4). <p>* Sinh viên thuộc diện xét vớt tham gia các học phần tốt nghiệp cuối khóa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên không thuộc diện nợ học phí; - Không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; - Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; - Có tổng số tín chỉ của các học phần chưa hoàn thành (bị điểm F hoặc chưa học) tính đến thời điểm xét không quá 5% tổng số tín chỉ quá trình học tập;
Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> + Đảm nhiệm các vị trí công tác dược trong các cơ quan quản lý, cơ sở điều trị (trong các cơ sở điều trị, bệnh viện, phòng mạch,...), sản xuất kinh doanh (xí nghiệp, công ty,

	hiệu thuốc, nhà thuốc, đại lý dược,...), kiểm tra giám sát chất lượng dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng có yêu cầu sử dụng Dược Sĩ trình độ đại học. + Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý ở các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyên ngành dược.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	+ Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện các kỹ năng mềm. + Có khả năng tham gia các khóa đào tạo chuyên đề để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. + Có khả năng theo học chương trình đào tạo chuyên khoa 1,2 và sau Đại học trong và ngoài nước.
Các chương trình đào tạo đã tham khảo	+ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 V/v hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo. + Chương trình đào tạo Đại học Dược của trường Đại học Dược Hà Nội, trường Đại học Y- Dược Huế, trường Đại học Y - Dược TP. Hồ Chí Minh.
Thời gian cập nhật bản mô tả	Tháng 11 năm 2023

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo dược sĩ có đạo đức tốt; có kiến thức khoa học cơ bản và Y Dược học cơ sở vững vàng; có kiến thức và kỹ năng chuyên môn phù hợp để tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng tự học vươn lên, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; hướng tới trở thành công dân toàn cầu, sáng tạo và có tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực Dược.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

- Có đủ kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, kiến thức chuyên môn cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, lưu trữ, phân phối và tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

- Có phương pháp luận khoa học trong các công tác chuyên môn và nghiên cứu

2.2.2. Kỹ năng

- Tổ chức và thực hiện được các công tác trong các lĩnh vực: sản xuất, đảm bảo chất lượng, tồn trữ, cung ứng và tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng. Triển khai được các hoạt động khoa học công nghệ trong các lĩnh vực trên.

- Triển khai thực hiện các văn bản pháp quy về dược và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó. Xây dựng và triển khai kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và các chương trình y tế quốc gia.

- Tư vấn và hướng dẫn được cho các nhân viên y tế và cộng đồng về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả.

- Thực hiện kỹ năng tổ chức và làm việc theo nhóm, có khả năng giao tiếp, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán và làm chủ tình huống, giải quyết các vấn đề thực tế tại đơn vị công tác giao cho.

2.2.3. Thái độ

- Tận tụy, có trách nhiệm trong hành nghề, vì sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

- coi trọng việc kết hợp y dược hiện đại với y dược học cổ truyền.

- Tôn trọng pháp luật, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và yêu cầu nghề nghiệp.

- Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học, có tinh thần học tập nâng cao trình độ.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Yêu cầu về kiến thức:

Kiến thức chính trị xã hội:

(a) **KT1.** Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lenin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong bảo vệ chủ quyền Quốc gia và công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Kiến thức cơ bản và chuyên ngành Dược:

(b) **KT2.** Trình bày được kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và có phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học.

(c) **KT3.** Vận dụng được các kiến thức chuyên môn cơ sở vào các công tác sản xuất, đảm bảo chất lượng, cung ứng, tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng, Quản lý và kinh tế dược, dược liệu và dược cổ truyền

(d) **KT4.** Vận dụng được các chủ trương, chính sách và các quy định của pháp luật, của ngành y tế trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

3.2. Yêu cầu về kỹ năng

- (e) **KN1.** Thực hành được các nguyên tắc, yêu cầu, thao tác trong các lĩnh vực: Sản xuất và phát triển thuốc; Dược lâm sàng; Quản lý và kinh tế dược; Đảm bảo chất lượng thuốc; Dược liệu và dược cổ truyền. Triển khai được các hoạt động khoa học công nghệ trong các lĩnh vực trên.
- (f) **KN2.** Lựa chọn và triển khai các văn bản pháp quy về dược, tham gia xây dựng và phát triển kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và các chương trình y tế quốc gia.
- (g) **KN3.** Thực hiện hoạt động tư vấn và hướng dẫn dược cho các nhân viên y tế và cộng đồng về thuốc; thu thập, tổng hợp, đánh giá và phổ biến các thông tin liên quan đến thuốc và sức khỏe.
- (h) **KN4.** Lắng nghe, phản hồi và hợp tác hiệu quả với các đối tượng khác nhau trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng viết, trình bày, thảo luận, đàm phán và làm chủ tình huống; biết tổ chức và quản lý được các nguồn lực, dịch vụ cũng như môi trường làm việc; xây dựng được kế hoạch và quản lý thời gian làm việc một cách hiệu quả; có khả năng tổ chức và làm việc theo nhóm.
- (i) **KN5.** Sử dụng được tiếng anh ở trình độ Tiếng Anh từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong giao tiếp thông thường và khai thác sử dụng được các tài liệu chuyên ngành
- (j) **KN6.** Sử dụng được các kiến thức cơ bản của tin học trong soạn thảo văn bản, trình bày văn bản, tính toán và thông kê; có khả năng tiếp cận, sử dụng phần mềm thông dụng và chuyên ngành trong lĩnh vực Y- Dược; có khả năng khai thác và sử dụng được các ứng dụng cơ bản của Internet. Đạt một trong các chứng chỉ sau: Chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT hoặc Chứng chỉ MOS (Ít nhất đạt 3 kỹ năng: Word, Excel, Powerpoint); Chứng nhận IP, AP, FE do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp.

3.3. Yêu cầu về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- (k) **TC1.** Phát triển năng lực cá nhân, tự học, tự cập nhật, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có đạo đức nghề nghiệp, hành nghề đúng pháp luật, trung thực, khách quan; có trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng.
- (l) **TC2.** Bày tỏ quan điểm, bảo vệ, phản biện ý kiến chuyên môn liên quan đến lĩnh vực Dược và đưa ra những kết luận phù hợp, chịu trách nhiệm về những kết luận đó.
- (m) **TC3.** Lập kế hoạch, điều phối, hướng dẫn, tự giám sát và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; có khả năng làm việc độc lập hoặc phối hợp làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi.

4. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số Tín chỉ	Chuẩn đầu ra											Ghi chú
	Chữ	Số			a KT 1	b KT 2	c KT 3	d KT 4	e KN 1	f KN 2	g KN 3	h KN 4	i KN 5	j KN 6	k TC 1	
A/ Học phần đại cương – bắt buộc																
1	BIO	101	Sinh Học Đại Cương	3		X										
2	CHE	101	Hóa Học Đại Cương	3		X										
3	COM	141	Nói & Trình Bày (tiếng Việt)	1							X			X		
4	COM	142	Viết (tiếng Việt)	1							X			X		
5	CS	201	Tin Học Ứng Dụng	3								X				
6	DTE- PHM	102	Hướng Nghiệp 1	1							X		X			
7	DTE- PHM	152	Hướng Nghiệp 2	1							X		X			
8	ENG	116	Reading - Level 1	1								X				
9	ENG	117	Writing - Level 1	1								X				
10	ENG	118	Listening - Level 1	1								X				
11	ENG	119	Speaking - Level 1	1								X				
12	ENG	166	Reading - Level 2	1								X				
13	ENG	167	Writing - Level 2	1								X				
14	ENG	169	Speaking - Level 2	1								X				
15	ENG	168	Listening - Level 2	1								X				

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số Tín chỉ	Chuẩn đầu ra												Ghi chú	
	Chữ	Số			a KT 1	b KT 2	c KT 3	d KT 4	e KN 1	f KN 2	g KN 3	h KN 4	i KN 5	j KN 6	k TC 1	l TC 2		m TC 3
16	ENG	216	Reading - Level 3	1									X					
17	ENG	217	Writing - Level 3	1									X					
18	ENG	266	Reading - Level 4	1									X					
19	ENG	219	Speaking - Level 3	1									X					
20	ENG	267	Writing - Level 4	1									X					
21	ENG	218	Listening - Level 3	1									X					
22	ENG	268	Listening - Level 4	1									X					
23	ENG	269	Speaking - Level 4	1									X					
24	HIS	362	Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	X													
25	MTH	103	Toán Cao Cấp A1	3		X												
26	PHI	100	Phương Pháp Luận (gồm Nghiên Cứu Khoa Học)	2		X						X				X		
27	PHI	150	Triết Học Marx – Lenin	3	X													
28	PHY	101	Vật Lý Đại Cương 1	3		X												
29	POS	151	Kinh Tế Chính Trị Marx – Lenin	2	X													
30	POS	361	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2	X													
31	POS	351	Chủ Nghĩa Xã Hội Khoa Học	2	X													

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số Tín chỉ	Chuẩn đầu ra											Ghi chú
	Chữ	Số			a KT 1	b KT 2	c KT 3	d KT 4	e KN 1	f KN 2	g KN 3	h KN 4	i KN 5	j KN 6	k TC 1	
B/ Học phần đại cương – tự chọn																
B1 – Chọn 1 trong 5																
32	EVR	205	Sức Khỏe Môi Trường	2		X								X		
33	HIS	221	Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1	2		X								X		
34	HIS	222	Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 2	2		X								X		
35	AHI	392	Lịch Sử Kiến Trúc Phương Tây	2		X								X		
36	AHI	391	Lịch Sử Kiến Trúc Phương Đông & Việt Nam	2		X								X		
B2 – Chọn 1 trong 3																
37	MED	268	Y Đức	2				X						X		
38	DTE	201	Đạo Đức trong Công Việc	2				X						X		
39	LAW	201	Pháp Luật Đại Cương	2				X						X		
C/ Học phần đại cương ngành																
40	ANA	201	Giải Phẫu Học 1	2		X										
41	BCH	201	Hóa Sinh Căn Bản	3		X										
42	BIO	213	Sinh Lý Học	3		X										
43	CHE	203	Hóa Hữu Cơ	3		X										
44	CHE	215	Hóa Phân Tích	3		X										

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số Tín chỉ	Chuẩn đầu ra												Ghi chú
	Chữ	Số			a KT 1	b KT 2	c KT 3	d KT 4	e KN 1	f KN 2	g KN 3	h KN 4	i KN 5	j KN 6	k TC 1	l TC 2	
45	CHE	273	Hóa Hữu Cơ cho Dược	2		X									X		
46	CHE	274	Hóa Lý cho Dược	3		X	X								X		
47	CHE	265	Hóa Phân Tích Nâng Cao	3		X	X										
48	IMN	250	Sinh Lý Bệnh - Miễn Dịch	2		X											
49	MCC	201	Thực Vật Dược	3		X									X		
50	MIB	251	Căn Bản Vi Sinh Học	3		X											
51	MIB	253	Ký Sinh Trùng	1		X											
52	MIB	254	Ký Sinh Trùng	1		X											
53	PHM	296	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1								X					
54	PTH	350	Bệnh Lý Học	3		X											
55	STA	151	Lý Thuyết Xác Suất & Thống Kê Toán	3		X							X				
D/ Học phần chuyên ngành																	
56	CHE	371	Hóa Dược 1	3			X		X								
57	CHE	373	Hóa Dược 2	3			X		X								
58	IS	437	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý Dược Khoa	2			X	X	X	X							
59	LAW	392	Pháp Chế Dược	3				X	X	X							X

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số Tín chỉ	Chuẩn đầu ra												Ghi chú
	Chữ	Số			a KT 1	b KT 2	c KT 3	d KT 4	e KN 1	f KN 2	g KN 3	h KN 4	i KN 5	j KN 6	k TC 1	l TC 2	
60	MCC	351	Dược Liệu 1	3			X		X								
61	MCC	401	Dược Liệu 2	3			X		X								
62	MGT	392	Quản Trị Kinh Doanh Dược Phẩm	3			X		X					X			
63	PHC	351	Bào Chế & Sinh Dược Học 1	3			X		X								
64	PHC	402	Kiểm Nghiệm Dược Phẩm	2			X		X								
65	PHC	406	Bào Chế & Sinh Dược Học 2	3			X		X								
66	PHC	422	Thực Hành Kiểm Nghiệm Dược Phẩm	1			X		X								
67	PHC	401	Công Nghệ Sản Xuất Dược Phẩm 1	3			X		X								
68	PHC	451	Công Nghệ Sản Xuất Dược Phẩm 2	3			X		X								
69	PHM	396	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1								X		X	X	X	X
70	PHM	402	Dược Lâm Sàng 1	3			X		X		X					X	
71	PHM	404	Dược Học Cổ Truyền	3			X		X								
72	PHM	407	Dược Lâm Sàng 2	3			X		X		X					X	
73	PHM	496	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1								X		X	X	X	X
74	PHM	410	Nhóm GP (GDP, GSP, GPP)	2			X			X							
75	PMY	302	Dược Lý Căn Bản 1	3			X		X								

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số Tín chỉ	Chuẩn đầu ra												Ghi chú
	Chữ	Số			a KT 1	b KT 2	c KT 3	d KT 4	e KN 1	f KN 2	g KN 3	h KN 4	i KN 5	j KN 6	k TC 1	l TC 2	
76	PMY	304	Dược Lý Căn Bản 2	3			X		X								
77	SOC	322	Dược Xã Hội Học	2				X		X							
78	SPM	302	Dịch Tế Học	2				X						X		X	
79	TOX	301	Căn Bản về Độc Học	2										X			
Chọn 4/11 môn																	
80	CHE	473	Hóa Học của các Hợp Chất Cao Phân tử	1			X		X								
81	MCC	410	Đa Dạng Tài Nguyên Thuốc	1			X		X								
82	MCC	413	Vai Trò các Nguyên Tố Vi Lượng trong cơ thể	1			X		X								
83	MCC	414	Vi Nang - Vi Cầu - Vi Hạt	1			X		X								
84	MCC	418	Nấm Mốc trên các Dạng Thuốc	1			X		X								
85	NTR	431	Thực Phẩm Chức Năng	1			X		X								
86	PHC	424	Thiết Kế Công Thức Thuốc - Độ Ổn định – bao bì dược phẩm	1			X		X								
87	PHC	434	Tiến Bộ Công Nghệ Sinh Học trong sản xuất thuốc	1			X		X								
88	PMY	443	Mỹ Phẩm	1			X		X								
89	SPM	300	Chăm Sóc Sức Khỏe Cộng Đồng	1			X		X								

STT	Mã học phần		Tên học phần	Số Tín chỉ	Chuẩn đầu ra												Ghi chú
	Chữ	Số			a KT 1	b KT 2	c KT 3	d KT 4	e KN 1	f KN 2	g KN 3	h KN 4	i KN 5	j KN 6	k TC 1	l TC 2	
90	CHE	260	Phức Chất và Gốc Tự Do trong Y Dược	1			X		X								
E/ Học phần tốt nghiệp																	
91	PHM	497	Thực Hành Dược Khoa	8			X	X	X	X	X				X	X	X
Chọn 1/2 học phần																	
92	PHM	498	Thi Tốt nghiệp	6			X	X	X	X		X			X		X
93	PHM	499	Khóa Luận Tốt Nghiệp	6			X	X	X	X		X			X		X
Tổng số tín chỉ				169	11	54	73	27	56	23	14	15	16	8	30	26	21
					165			132			77						

4. Cấu trúc chương trình dạy học

- Tổng số tín chỉ toàn khóa: **169 tín chỉ** (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

- Học phần đại cương: gồm 33 môn (52 tín chỉ)

- Học phần đại cương ngành: gồm 16 môn (39 tín chỉ)

- Học phần chuyên ngành: gồm 28 môn (64 tín chỉ)

- Tốt nghiệp cuối khóa: gồm 3 học phần (14 tín chỉ)

5. Khung chương trình đào tạo

Học phần đại cương: gồm 33 môn (52 tín chỉ)

Học phần bắt buộc

Gồm 31 môn, 48 tín chỉ

STT	MÃ CHUYÊN NGÀNH	SỐ HIỆU MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	CỤ THỂ
1	BIO	101	Sinh Học Đại Cương	3	2+1
2	CHE	101	Hóa Học Đại Cương	3	2+1
3	COM	141	Nói & Trình Bày (tiếng Việt)	1	
4	COM	142	Viết (tiếng Việt)	1	
5	CS	201	Tin Học Ứng Dụng	3	
6	DTE-PHM	102	Hướng Nghiệp 1	1	
7	DTE-PHM	152	Hướng Nghiệp 2	1	
8	ENG	116	Reading - Level 1	1	
9	ENG	117	Writing - Level 1	1	
10	ENG	118	Listening - Level 1	1	
11	ENG	119	Speaking - Level 1	1	
12	ENG	166	Reading - Level 2	1	
13	ENG	167	Writing - Level 2	1	
14	ENG	169	Speaking - Level 2	1	
15	ENG	168	Listening - Level 2	1	
16	ENG	216	Reading - Level 3	1	
17	ENG	217	Writing - Level 3	1	
18	ENG	266	Reading - Level 4	1	
19	ENG	219	Speaking - Level 3	1	
20	ENG	267	Writing - Level 4	1	
21	ENG	218	Listening - Level 3	1	

22	ENG	268	Listening - Level 4	1	
23	ENG	269	Speaking - Level 4	1	
24	HIS	362	Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	
25	MTH	103	Toán Cao Cấp A1	3	2+1
26	PHI	100	Phương Pháp Luận (gồm Nghiên Cứu Khoa Học)	2	
27	PHI	150	Triết Học Marx – Lenin	3	
28	PHY	101	Vật Lý Đại Cương 1	3	2+1
29	POS	151	Kinh Tế Chính Trị Marx - Lenin	2	
30	POS	361	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2	
31	POS	351	Chủ Nghĩa Xã Hội Khoa Học	2	

Học phần tự chọn

Chọn 1 trong 5 học phần (2 tín chỉ)

STT	MÃ CHUYÊN NGÀNH	SỐ HIỆU MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	CỤ THỂ
1	EVR	205	Sức Khỏe Môi Trường	2	
2	HIS	221	Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1	2	
3	HIS	222	Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 2	2	
4	AHI	392	Lịch Sử Kiến Trúc Phương Tây	2	
5	AHI	391	Lịch Sử Kiến Trúc Phương Đông & Việt Nam	2	

Chọn 1 trong 3 học phần (2 tín chỉ)

STT	MÃ CHUYÊN NGÀNH	SỐ HIỆU MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	CỤ THỂ
1	MED	268	Y Đức	2	
2	DTE	201	Đạo Đức trong Công Việc	2	
3	LAW	201	Pháp Luật Đại Cương	2	

Học phần đại cương ngành:**Gồm 16 môn, 39 tín chỉ**

STT	MÃ CHUYÊN NGÀNH	SỐ HIỆU MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	CỤ THỂ
1	ANA	201	Giải Phẫu Học 1	2	1+1
2	BCH	201	Hóa Sinh Căn Bản	3	2+1
3	BIO	213	Sinh Lý Học	3	2+1
4	CHE	203	Hóa Hữu Cơ	3	2+1
5	CHE	215	Hóa Phân Tích	3	2+1
6	CHE	273	Hóa Hữu Cơ cho Dược	2	
7	CHE	274	Hóa Lý cho Dược	3	2+1
8	CHE	265	Hóa Phân Tích Nâng Cao	3	2+1
9	IMN	250	Sinh Lý Bệnh - Miễn Dịch	2	
10	MCC	201	Thực Vật Dược	3	2+1
11	MIB	251	Căn Bản Vi Sinh Học	3	2+1
12	MIB	253	Ký Sinh Trùng	1	
13	MIB	254	Ký Sinh Trùng	1	
14	PHM	296	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1	
15	PTH	350	Bệnh Lý Học	3	
16	STA	151	Lý Thuyết Xác Suất & Thống Kê Toán	3	2+1

Học phần chuyên ngành:**Học phần bắt buộc****Gồm 24 môn, 60 tín chỉ**

STT	MÃ CHUYÊN NGÀNH	SỐ HIỆU MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	CỤ THỂ
1	CHE	371	Hóa Dược 1	3	2+1
2	CHE	373	Hóa Dược 2	3	2+1
3	IS	437	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý Dược Khoa	2	
4	LAW	392	Pháp Chế Dược	3	
5	MCC	351	Dược Liệu 1	3	2+1
6	MCC	401	Dược Liệu 2	3	2+1
7	MGT	392	Quản Trị Kinh Doanh Dược Phẩm	3	

8	PHC	351	Bào Chế & Sinh Dược Học 1	3	2+1
9	PHC	402	Kiểm Nghiệm Dược Phẩm	2	
10	PHC	406	Bào Chế & Sinh Dược Học 2	3	2+1
11	PHC	422	Thực Hành Kiểm Nghiệm Dược Phẩm	1	
12	PHC	401	Công Nghệ Sản Xuất Dược Phẩm 1	3	
13	PHC	451	Công Nghệ Sản Xuất Dược Phẩm 2	3	
14	PHM	396	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1	
15	PHM	402	Dược Lâm Sàng 1	3	2+1
16	PHM	404	Dược Học Cổ Truyền	3	2+1
17	PHM	407	Dược Lâm Sàng 2	3	2+1
18	PHM	496	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1	
19	PHM	410	Nhóm GP (GDP, GSP, GPP)	2	
20	PMY	302	Dược Lý Căn Bản 1	3	2+1
21	PMY	304	Dược Lý Căn Bản 2	3	2+1
22	SOC	322	Dược Xã Hội Học	2	
23	SPM	302	Dịch Tễ Học	2	
24	TOX	301	Căn Bản về Độc Học	2	

Học phân tự chọn

Chọn 4/11 học phần (4 tín chỉ)

STT	MÃ CHUYÊN NGÀNH	SỐ HIỆU MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	CỤ THỂ
1	CHE	473	Hóa Học của các Hợp Chất Cao Phân tử	1	
2	MCC	410	Đa Dạng Tài Nguyên Thuốc	1	
3	MCC	413	Vai Trò các Nguyên Tố Vi Lượng trong cơ thể	1	
4	MCC	414	Vi Nang - Vi Cầu - Vi Hạt	1	
5	MCC	418	Nấm Mốc trên các Dạng Thuốc	1	
6	NTR	431	Thực Phẩm Chức Năng	1	
7	PHC	424	Thiết Kế Công Thức Thuốc - Độ Ổn Định – bao bì dược phẩm	1	
8	PHC	434	Tiến Bộ Công Nghệ Sinh Học trong sản xuất thuốc	1	
9	PMY	443	Mỹ Phẩm	1	

10	SPM	300	Chăm Sóc Sức Khỏe Cộng Đồng	1	
11	CHE	260	Phức Chất và Gốc Tự Do trong Y Dược	1	

Tốt nghiệp cuối khóa

Gồm 3 học phần, 14 tín chỉ

Hình thức tốt nghiệp: Hoàn thành cụm tốt nghiệp, bao gồm các học phần cụ thể sau:

STT	MÃ CHUYÊN NGÀNH	SỐ HIỆU MÔN	TÊN MÔN	SỐ TC	CỤ THỂ
1	PHM	497	Thực Hành Dược Khoa	8	
Đề Án/ Khóa Luận Tốt Nghiệp/ Thi Tốt Nghiệp: Chọn 1 trong 2 (6 tín chỉ)					
2	PHM	498	Thi Tốt Nghiệp <i>Bao gồm học 2 học phần thay thế:</i> - Học phần 1: Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý (3 tín chỉ) - Học phần 2: Nghiên cứu và phát triển dược phẩm (3 tín chỉ)	6	
3	PHM	499	Khóa Luận Tốt Nghiệp	6	

3. Kế hoạch đào tạo

3.4. Danh sách nhân sự phụ trách ngành đào tạo

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Ngành/Chuyên ngành được đào tạo	Chức trách
1	Nguyễn Thị Bích Thu	PGS, TS	Dược học	Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT, Chủ trì kiến thức tốt nghiệp
2	Đỗ Thu Hà	PGS, TS	Sinh học	Chủ trì giảng dạy kiến thức đại cương
3	Phan Thị Như Hoa	TS	Dược lý/ Dược lý và độc chất	Chủ trì giảng dạy kiến thức đại cương ngành
4	Lê Hoàng Ngọc Quỳnh	TS	Dược học	Chủ trì giảng dạy kiến thức chuyên ngành
5	Dương Thị Thuần	TS	Dược học/ Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Chủ trì giảng dạy kiến thức chuyên ngành

3.5. Danh sách nhân sự duy trì ngành và đảm bảo chất lượng (theo thông tư 02/2022)

TT	Họ và tên GV	Học hàm, học vị	Ngành/Chuyên ngành được đào tạo (theo TT02)	Ghi chú
A. Tiến sĩ thuộc ngành Khoa học y sinh - Số lượng: 01				
1	Đỗ Thu Hà	PGS, TS	Sinh học/ vi sinh vật học	
B. Tiến sĩ thuộc ngành Nội khoa - Số lượng: 01				
1	Trần Hữu Dàng	GS. TS	Nội khoa/nội tiết	
C. Tiến sĩ thuộc các môn cơ sở ngành Dược - Số lượng: 02				
1	Trịnh Hiền Trung	TS	Dược học	
2	Phan Thị Như Hoa	TS	Dược học/ Dược lý và độc chất	
D. Tiến sĩ thuộc nhóm ngành Dược học - Số lượng: 07				
1	Nguyễn Thị Bích Thu	PGS, TS	Dược học	
2	Phùng Hòa Bình	PGS, TS	Dược học	

3	Nguyễn Thị Thái Hằng	PGS, TS	Dược học	
4	Hoàng Minh Châu	TS	Dược học	
5	Dương Thị Thuần	TS	Dược học/ Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	
6	Lê Hoàng Ngọc Quỳnh	TS	Dược học	
7	Đào Trọng Tuấn	TS	Dược học	

3.6. Danh sách phân công giảng viên tham gia giảng dạy

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
A/ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG								
1	BIO	101	Sinh Học Đại Cương	3	1	Ngô Thị Minh Thu Đỗ Thu Hà	ThS PGS, TS	
2	CHE	101	Hóa Học Đại Cương	3	1	Phan Thị Việt Hà Nguyễn Thị Thu	TS ThS	
3	COM	141	Nói & Trình Bày (tiếng Việt)	1	2	Lê Thị Hải Nguyễn Thị Tường Vy	ThS ThS	
4	COM	142	Viết (tiếng Việt)	1	4	Trần Thị Kiều Ngân Trương Thị Như Hằng	ThS ThS	
5	CS	201	Tin Học Ứng Dụng	3	3	Trần Bàn Thạch Nguyễn Ân	ThS ThS	
6	DTE-PHM	102	Hướng Nghiệp 1	1	1	Nguyễn Thị Hà Phạm Thị Quỳnh Yên	CKI ThS	
7	DTE-PHM	152	Hướng Nghiệp 2	1	2	Nguyễn Thị Nhon Trịnh Thị Loan	CKI ThS	
8	ENG	116	Reading - Level 1	1	1	Phan Thị Thủy Tiên	ThS	

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
						Nguyễn Thị Bích Giang	ThS	
9	ENG	117	Writing - Level 1	1	1	Nguyễn Xuân Tích Nguyễn Thị Bảo Yến	ThS ThS	
10	ENG	118	Listening - Level 1	1	1	Đỗ Thị Kim Cúc Nguyễn Thị Hằng	ThS ThS	
11	ENG	119	Speaking - Level 1	1	2	Nguyễn Xuân Tích Nguyễn Thị Bảo Yến	ThS ThS	
12	ENG	166	Reading - Level 2	1	2	Nguyễn Thị Bích Giang Nguyễn Thị Bảo Yến	ThS ThS	
13	ENG	167	Writing - Level 2	1	2	Nguyễn Thị Bảo Yến Lê Hoàng Hoài Khanh	ThS ThS	
14	ENG	169	Speaking - Level 2	1	3	Nguyễn Thị Bảo Yến Mai Lan Thi	ThS ThS	
15	ENG	168	Listening - Level 2	1	4	Nguyễn Thị Hằng Đoàn Thị Thanh Trang	ThS ThS	
16	ENG	216	Reading - Level 3	1	4	Nguyễn Thị Bảo Yến Mai Lan Thi	ThS ThS	
17	ENG	217	Writing - Level 3	1	5	Lê Hoàng Hoài Khanh Trần Thị Minh Giang	ThS TS	
18	ENG	266	Reading - Level 4	1	5	Mai Lan Thi Nguyễn Thị Bích Giang	ThS ThS	
19	ENG	219	Speaking - Level 3	1	6	Mai Lan Thi Võ Thị Phương Thảo	ThS ThS	
20	ENG	267	Writing - Level 4	1	6	Lê Hoàng Hoài Khanh	ThS	

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
						Đỗ Thị Kim Cúc	ThS	
21	ENG	218	Listening - Level 3	1	7	Đoàn Thị Thanh Trang Dương Hữu Phước	ThS ThS	
22	ENG	268	Listening - Level 4	1	8	Dương Hữu Phước Võ Thị Phương Thảo	ThS ThS	
23	ENG	269	Speaking - Level 4	1	8	Võ Thị Phương Thảo Trần Thị Minh Giang	ThS TS	
24	HIS	362	Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	10	Vũ Thùy Dương Nguyễn Mậu Minh	ThS TS	
25	MTH	103	Toán Cao Cấp A1	3	1	Huỳnh Tiến Sĩ Đặng Văn Cường	TS TS	
26	PHI	100	Phương Pháp Luận (gồm Nghiên Cứu Khoa Học)	2	2	Trương Tiến Vũ Hoàng Thị Hường	TS TS	
27	PHI	150	Triết Học Marx – Lenin	3	7	Trịnh Đình Thanh Vũ Thùy Dương	ThS ThS	
28	PHY	101	Vật Lý Đại Cương 1	3	2	Nguyễn Phước Thế Hồ Khắc Hiếu	TS TS	
29	POS	151	Kinh Tế Chính Trị Marx – Lenin	2	8	Nguyễn Mậu Minh Nguyễn Thị Hải Lân	TS ThS	
30	POS	361	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2	8	Đoàn Thị Cẩm Vân Đoàn Thị Như Thủy	ThS ThS	
31	POS	351	Chủ Nghĩa Xã Hội Khoa Học	2	9	Đoàn Thị Cẩm Vân Vũ Thùy Dương	ThS ThS	
B/ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG TỰ CHỌN								

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
B1. Chọn 1 trong 5 học phần:								
32	EVR	205	Sức Khỏe Môi Trường	2	9	Nguyễn Phan Trúc Xuyên Lê Thùy Trang	ThS ThS	
33	HIS	221	Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 1	2	9	Hồ Thị Ái Phương Ngô Minh Hiệp	ThS ThS	
34	HIS	222	Lịch Sử Văn Minh Thế Giới 2	2	9	Hồ Thị Ái Phương Nguyễn Thị Phương Thảo	ThS ThS	
35	AHI	392	Lịch Sử Kiến Trúc Phương Tây	2	9	Hồ Thu Thanh Thu Lương Xuân Hiếu	ThS ThS	
36	AHI	391	Lịch Sử Kiến Trúc Phương Đông & Việt Nam	2	9	Hồ Thu Thanh Thu Lương Xuân Hiếu	ThS ThS	
B2. Chọn 1 trong 3 học phần:								
37	MED	268	Y Đức	2	5	Nguyễn Đình Tùng Nguyễn Thị Khánh Linh	ThS ThS	
38	DTE	201	Đạo Đức trong Công Việc	2	5	Lê Phúc Minh Chuyên Lê Thị Hoài Trinh	ThS ThS	
39	LAW	201	Pháp Luật Đại Cương	2	5	Châu Thị Ngọc Tuyết Nguyễn Thị Thu Na	ThS ThS	
B/ HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG NGÀNH								
40	ANA	201	Giải Phẫu Học 1	2	3	Nguyễn Mỹ Hà Thị Tuyết Lan	BSCKI ThS	
41	BCH	201	Hóa Sinh Căn Bản	3	4	Trần Thanh Việt Phan Thị Việt Hà	ThS TS	
42	BIO	213	Sinh Lý Học	3	4	Hồ Hoàng Yến	ThS	

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
						Trần Châu Mỹ Thanh	ThS	
43	CHE	203	Hóa Hữu Cơ	3	2	Nguyễn Văn Tiến Nguyễn Thị Thu	TS ThS	
44	CHE	215	Hóa Phân Tích	3	3	Lê Văn Thuận Nguyễn Thị Kim Yên	TS TS	
45	CHE	273	Hóa Hữu Cơ cho Dược	2	3	Nguyễn Thị Thu Hoàng Thị Vân	ThS ThS	
46	CHE	274	Hóa Lý cho Dược	3	3	Phạm Thị Thùy Linh Nguyễn Thị Thùy Linh	ThS ThS	
47	CHE	265	Hóa Phân Tích Nâng Cao	3	4	Phạm Thị Thanh Tuyền Phan Thị Thu Trang	ThS ThS	
48	IMN	250	Sinh Lý Bệnh - Miễn Dịch	2	5	Trần Hữu Dàng Nguyễn Thị Khánh Linh	GS. TS ThS	
49	MCC	201	Thực Vật Dược	3	3	Hà Văn Huân Trần Thị Diễm Thùy	ThS ThS	
50	MIB	251	Căn Bản Vi Sinh Học	3	4	Đỗ Thu Hà Đặng Thị Mỹ Hà	TS ThS	
51	MIB	253	Ký Sinh Trùng	1	5	Phan Quốc Toàn Hò Việt Hiếu	TS TS	
52	MIB	254	Ký Sinh Trùng	1	5	Phan Quốc Toàn Hò Việt Hiếu	TS TS	
53	PHM	296	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1	4	Trịnh Thị Loan Nguyễn Thị Hà	Ths DCKI	
54	PTH	350	Bệnh Lý Học	3	6	Trương Công Minh	BS	

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
						Hồ Hoàng Yến	ThS	
55	STA	151	Lý Thuyết Xác Suất & Thống Kê Toán	3	2	Nguyễn Quang Thi Huỳnh Anh Thi	TS ThS	
C/ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH (BẮT BUỘC)								
56	CHE	371	Hóa Dược 1	3	5	Phạm Thị Thùy Linh Hoàng Thị Vân	ThS ThS	
57	CHE	373	Hóa Dược 2	3	6	Hoàng Thị Vân Nguyễn Thị Thùy Linh	ThS ThS	
58	IS	437	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý Dược Khoa	2	10	Lê Thị Kiều Trang Đặng Quốc Bình	ThS DSCKI	
59	LAW	392	Pháp Chế Dược	3	7	Võ Thị Hải Phượng Nguyễn Thị Hà	ThS DSCKI	
60	MCC	351	Dược Liệu 1	3	6	Đào Trọng Tuấn Nguyễn Thị Thúy An	TS ThS	
61	MCC	401	Dược Liệu 2	3	7	Nguyễn Thị Bích Thu Trần Thị Diễm Thùy	TS ThS	
62	MGT	392	Quản Trị Kinh Doanh Dược Phẩm	3	9	Nguyễn Thị Thái Hằng Lê Thị Kiều Trang	PGS, TS ThS	
63	PHC	351	Bào Chế & Sinh Dược Học 1	3	7	Dương Thị Thuần Nguyễn Thị Bảo Khánh	TS ThS	
64	PHC	402	Kiểm Nghiệm Dược Phẩm	2	8	Nguyễn Thị Nhon Phạm Thị Thanh Tuyền	CKI ThS	
65	PHC	406	Bào Chế & Sinh Dược Học 2	3	8	Nguyễn Thị Thùy Trang Trịnh Thị Loan	ThS ThS	

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
66	PHC	422	Thực Hành Kiểm Nghiệm Dược Phẩm	1	8	Phan Thị Thu Trang Phạm Thị Thùy Linh	ThS ThS	
67	PHC	401	Công Nghệ Sản Xuất Dược Phẩm 1	3	9	Nguyễn Sỹ Nguyên Trịnh Thị Loan	ThS ThS	
68	PHC	451	Công Nghệ Sản Xuất Dược Phẩm 2	3	10	Nguyễn Thị Bảo Khánh Trần Thị Thuận	ThS ThS	
69	PHM	396	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1	6	Nguyễn Thị Thúy An Phạm Thị Quỳnh Yên	ThS ThS	
70	PHM	402	Dược Lâm Sàng 1	3	7	Lê Hoàng Ngọc Quỳnh Nguyễn Thị Cẩm Nhung	TS ThS	
71	PHM	404	Dược Học Cổ Truyền	3	8	Hoàng Minh Châu Phùng Hòa Bình	TS TS	
72	PHM	407	Dược Lâm Sàng 2	3	8	Nguyễn Trang Thúy Nguyễn Thị Cẩm Nhung	TS ThS	
73	PHM	496	Tranh Tài Giải Pháp PBL	1	9	Phùng Hòa Bình Nguyễn Thị Bích Thu	PGS, TS TS	
74	PHM	410	Nhóm GP (GDP, GSP, GPP)	2	10	Trịnh Hiền Trung Võ Thị Bích Liên	TS ThS	
75	PMY	302	Dược Lý Căn Bản 1	3	5	Nguyễn Thị Cẩm Nhung Nguyễn Thị Thùy Linh	ThS ThS	
76	PMY	304	Dược Lý Căn Bản 2	3	6	Phan Thị Như Hoa Phạm Thị Quỳnh Yên	TS ThS	
77	SOC	322	Dược Xã Hội Học	2	5	Võ Thị Bích Liên Hà Văn Thạnh	ThS DSCCKII	
78	SPM	302	Dịch Tế Học	2	5	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	ThS	

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
						Nguyễn Đắc Quỳnh Anh	BS	
79	TOX	301	Căn Bản về Độc Học	2	6	Lê Thùy Trang Nguyễn Phan Trúc Xuyên	ThS ThS	
D/ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH – HỌC PHẦN TỰ CHỌN (CHỌN 4/11)								
80	CHE	473	Hóa Học của các Hợp Chất Cao Phân tử	1	10	Nguyễn Thị Thùy Trang Hoàng Thị Vân	ThS ThS	
81	MCC	410	Đa Dạng Tài Nguyên Thuốc	1	10	Trần Văn Ôn Nguyễn Thị Thúy An	PGS, TS ThS	Thỉnh giảng
82	MCC	413	Vai Trò các Nguyên Tố Vi Lượng trong cơ thể	1	10	Hoàng Minh Châu Phạm Thị Thùy Linh	TS ThS	
83	MCC	414	Vi Nang - Vi Cầu - Vi Hạt	1	10	Dương Thị Thuần Nguyễn Thị Thùy Trang	TS ThS	
84	MCC	418	Nấm Mốc trên các Dạng Thuốc	1	10	Nguyễn Sỹ Nguyên Nguyễn Thị Bảo Khánh	ThS ThS	
85	NTR	431	Thực Phẩm Chức Năng	1	10	Đặng Quốc Bình Nguyễn Thị Hà	CKI DSCKI	
86	PHC	424	Thiết Kế Công Thức Thuốc - Độ Ổn định – bao bì dược phẩm	1	10	Nguyễn Thanh Hải Trịnh Thị Loan	GS, TS ThS	Thỉnh giảng
87	PHC	434	Tiến Bộ Công Nghệ Sinh Học trong sản xuất thuốc	1	10	Nguyễn Huy Thuần Lê Thành Đô	PGS, TS TS	

STT	Mã Môn		Tên Môn	Số TC	Học kỳ	Giảng viên giảng dạy	Học hàm, học vị	Ghi chú
	Chữ	Số						
88	PMY	443	Mỹ Phẩm	1	10	Phan Thị Thu Trang Nguyễn Thị Nhon	ThS DSCKI	
89	SPM	300	Chăm Sóc Sức Khỏe Cộng Đồng	1	10	Nguyễn Thị Hoàng Yến Nguyễn Thị Hà	ThS ThS	
90	CHE	260	Phức Chất và Góc Tự Do trong Y Dược	1	3	Phạm Thị Thùy Linh Nguyễn Thị Thùy Trang	ThS ThS	
E/ HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP (BẮT BUỘC)								
91	PHM	497	Thực Hành Dược Khoa	8	9	Hà Văn Thanh* Lê Thị Kiều Trang* Võ Thị Hải Phượng* Nguyễn Thị Hà* Nguyễn Đức Cường* Trần Thị Vân Anh* Nguyễn Thị Thơm* Phạm Văn Vượng*	CKII ThS ThS DSCKI DSCKI DSCKI DSCKI TS	Thỉnh giảng Thỉnh giảng Thỉnh giảng Thỉnh giảng
<i>Ghi chú: * GV có CCHN giảng dạy trong môn học có liên quan đến khám/chữa bệnh tại bệnh viện, đều đã có CCHN</i>								
F/ HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP (TỰ CHỌN 1 TRONG 2)								
92	PHM	498	Thi Tốt nghiệp	6	10	Nguyễn Thị Bích Thu Dương Thị Thuần	PGS, TS TS	
93	PHM	499	Khóa Luận Tốt Nghiệp	6	10	Nguyễn Thị Bích Thu Nguyễn Thị Thùy Trang	PGS, TS ThS	

4. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1	BIO – 101	Sinh học đại cương	3 (2+1)	Sinh học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về: Sinh học tế bào, Sự trao đổi chất và năng lượng trong tế bào, Di truyền và biến dị, Nguồn gốc sự sống và đa dạng sinh học.	Khoa Môi trường và khoa học tự nhiên
2	CHE – 101	Hóa học đại cương	3 (2+1)	Hóa học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về: Nhiệt động hóa học - Nhiệt hóa học, chiều và giới hạn của quá trình hóa học, động hóa học, cân bằng hóa học, dung dịch, dung dịch điện li, điện hóa học.	Khoa Môi trường và Khoa học tự nhiên
3	COM 141	Nói & Trình bày tiếng Việt	1	Kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là kỹ năng trình bày trước công chúng, là một yêu cầu quan trọng trong cuộc sống. Bài trình bày hiệu quả giúp kết nối các cá nhân với nhau. Do vậy, việc sinh viên được học cách thể hiện ý tưởng của mình với các nhóm khán giả khác nhau thông qua việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể hiệu quả, nắm bắt phản ứng của khán giả, bảo vệ và tranh luận cho quan điểm của mình theo hướng tích cực là hết sức quan trọng. Sinh viên trong khóa học này sẽ được học các loại bài phát biểu khác nhau như bài phổ biến thông tin, bài phát biểu thuyết phục, bài phát biểu tranh luận.	Khoa Khoa học xã hội nhân văn
4	COM 142	Viết (tiếng Việt)	1	Viết (tiếng Việt) là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ nhằm cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết, hỗ trợ trong học tập và công tác sau này. Sinh viên có khả năng thể hiện ý tưởng của mình một cách rõ ràng và súc tích bằng các loại văn bản khác nhau. Trong khóa học này, sinh viên sẽ tìm hiểu về các dạng bài luận luận chính của đại học bao gồm bài luận nguyên nhân – kết quả, bài tranh luận/ thuyết phục, bài luận phân loại và bài luận so sánh-đối chiếu. Họ cũng sẽ có cơ	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn

				hội tìm hiểu về các phong cách viết văn bản văn phòng và kinh doanh khác nhau như các bản ghi nhớ, email, thư, các kiến nghị chính thức, v.v.	
5	CS 201	Tin học ứng dụng	3	Môn học bao gồm 4 phần: MS Winword, MS Excel, MS Powerpoint và Kỹ thuật số. Học phần MS Winword giúp sinh viên thực hiện được các kỹ thuật soạn thảo và định dạng văn bản đạt chuẩn quốc tế do hãng Microsoft đề xuất. Học phần MS Excel giúp sinh viên soạn thảo và thực hiện được công thức để hoàn thành bảng tính của các loại nghiệp vụ trong thực tế. Học phần MS Powerpoint giúp sinh viên thực hiện được các kỹ thuật soạn thảo và tạo hiệu ứng bản trình chiếu cho các chủ đề báo cáo trong học tập và công việc. Học phần Kỹ thuật số giúp sinh viên nhận biết và thực hành được một số kỹ năng số cho công việc.	Khoa Công nghệ thông tin
6	DTE – PHM 102	Hướng nghiệp 1	1	Với mục tiêu giúp mỗi cá nhân sinh viên “học cách học” Đại học hiệu quả và từng bước định hướng nghề nghiệp, môn học Hướng Nghiệp 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về môi trường học tập tại Đại học Duy Tân; phương pháp học tập bậc Đại học; phát triển các kỹ năng tìm hiểu nghiên cứu về ngành học, các công việc trong ngành học; đồng thời giới thiệu cho sinh viên làm quen với các kỹ năng mềm cần thiết giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp.	Khoa Dược
7	DTE – PHM 202	Hướng nghiệp 2	1	Hướng nghiệp 2, là môn học định hướng các chuyên ngành Dược cho sinh viên, cung cấp những kiến thức thực tế và tổng quan về ngành Dược hiện nay. Ngoài ra, Hướng nghiệp 2 trang bị cho các em sinh viên một số kĩ năng nhận diện bản thân, phát triển cá nhân và quản lí thời gian. Từ đó, gắn việc phát triển cá nhân với việc phát	Khoa Dược

				triển chuyên môn và lựa chọn chuyên môn thích hợp với sinh viên sau khi ra trường	
8	ENG 116	Reading - Level 1	1	Các thì cơ bản trong tiếng Anh, các kiến thức về chức năng của danh từ, hậu tố của danh từ, vị trí của danh từ, các loại danh từ, các dạng bài đọc và các chiến lược làm bài trong các bài thi đọc hiểu của TOEIC như câu hỏi ý chính, câu hỏi thông tin, câu hỏi đúng sai, câu hỏi suy luận, câu hỏi về từ đồng nghĩa.	Khoa Tiếng Anh
9	ENG 117	Writing - Level 1	1	Môn học này cung cấp các kiến thức sau: <ul style="list-style-type: none"> • Các mẫu câu cơ bản của câu đơn. • Cấu trúc và ngôn ngữ cơ bản của một email thương mại và phản hồi lại thư yêu cầu, Các dạng bài luận, cấu trúc một bài luận và câu luận điểm của bài luận.	Khoa Tiếng Anh
10	ENG 118	Listening level 1	1	Môn học này cung cấp những nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> - Các cách diễn đạt liên quan đến ngoại hình, hành động, đồ vật, loài vật, thiên nhiên, vị trí, dịch vụ khách sạn, các vấn đề sức khỏe, các nơi chốn và nghề nghiệp. - Các loại câu hỏi với Wh và Có/Không - Các dạng bài tập Nghe TOEIC bao gồm Mô tả tranh, Hỏi-Đáp và Hội thoại ngắn. 	Khoa Tiếng Anh

11	ENG 119	Speaking - Level 1	1	Môn học này cung cấp những nội dung sau: Các âm, trọng âm của từ và ngữ điệu trong Tiếng Anh; Thi hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, cấu trúc there is/are, các giới từ phổ biến để mô tả địa điểm; Các loại tranh liên quan đến mua sắm, sự kiện, văn phòng, hoạt động trong thời gian rỗi; Các loại câu hỏi, thông tin được yêu cầu và các cấu trúc có thể dùng để trả lời cho các câu hỏi đó; Các câu hỏi về sở thích, công việc và văn phòng, phỏng vấn; Các văn bản thông tin bao gồm lịch trình sự kiện, lịch hội nghị, lộ trình; Các dạng bài tập Nói TOEIC bao gồm Đọc lớn một đoạn văn, Mô tả tranh, Trả lời câu hỏi, Trả lời câu hỏi dựa vào thông tin cho sẵn.	Khoa Tiếng Anh
12	ENG 166	Reading - Level 2	1	Môn học này cung cấp các kiến thức sau: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ; Tính từ và trạng từ; Các dạng bài đọc và các chiến lược đọc bài cho mỗi loại trong bài thi TOEIC Reading.	Khoa Tiếng Anh
13	ENG 167	Writing - Level 2	1	Môn học này cung cấp các kiến thức sau: Câu ghép và mệnh đề trạng ngữ nhằm để viết mô tả tranh dựa trên các từ gợi ý cho sẵn; Ngôn ngữ để giải thích vấn đề, đưa ra yêu cầu và đề nghị, đưa ra mệnh lệnh và mệnh lệnh lịch sự trong viết e-mail phản hồi; Câu chủ đề, từ nối giữa các ý chính và dàn ý của bài luận trình bày quan điểm.	Khoa Tiếng Anh
14	ENG 169	Speaking - Level 2	1	Môn học này cung cấp những nội dung sau: Các từ và âm dễ nhầm lẫn, trọng âm và ngữ điệu trong Tiếng Anh; Trật tự của tính từ, động từ khiếm khuyết; Các cấu trúc và từ vựng để mô tả nơi chốn, ngoại hình, cảm xúc; Câu hỏi với Who/What/Which/Where/When/Why/How và các câu trả lời có thể có; Các cách diễn đạt phổ biến về khoảng thời gian, tần suất, số lượng, hỗ trợ một quan điểm, đưa ra lý do; Từ vựng liên quan đến	Khoa Tiếng Anh

				công việc, phòng ban, nơi chốn, cụm từ chỉ thời gian, tiền bạc, các con số; Các loại tranh về người, vật thể và cảnh; Các loại câu hỏi phỏng vấn thông thường, câu hỏi về giải trí và thực phẩm; Các văn bản thông tin như quảng cáo, memo, lịch trình sự kiện, lịch hội nghị, lộ trình; Các dạng bài tập Nói TOEIC bao gồm Đọc lớn một đoạn văn, Mô tả tranh, Trả lời câu hỏi, Trả lời câu hỏi dựa vào thông tin cho sẵn.	
15	ENG 168	Listening level 2	1	Môn học này cung cấp những nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> - Các từ vựng phổ biến liên quan đến đời sống hằng ngày và các công việc văn phòng - Các cấu trúc diễn tả hành động hoặc vị trí - Các dạng câu hỏi với Who/Where/When/Why/What - Các dạng bài tập Nghe TOEIC bao gồm Mô tả tranh, Hỏi-Đáp, Hội thoại ngắn và Bài nói ngắn. 	Khoa Tiếng Anh
16	ENG 216	Reading - Level 3	1	Môn học này cung cấp các kiến thức sau: Chức năng của To-infinitive và Gerund, các động từ theo sau To-infinitive và Gerund; Các hình thức so sánh của tính từ và trạng từ; Các thể loại bài đọc như Bảng thông tin, Thư mời, Hoá đơn, Lịch trình và Bảng điều tra.	Khoa Tiếng Anh
17	ENG 217	Writing – Level 3	1	Môn học này cung cấp những kiến thức sau: Mệnh đề tính từ, mệnh đề danh từ và thể bị động; Ngôn ngữ đề đưa ra lời hướng dẫn và chỉ đường, đưa ra lời yêu cầu và trả lời yêu cầu trong viết e-mail phản hồi; Viết một đoạn mở bài hoàn chỉnh, phát triển ý bằng cách đưa ra các lý do và ví dụ của bài luận trình bày quan điểm.	Khoa Tiếng Anh
18	ENG 219	Speaking - Level 3	1	Môn học này cung cấp những nội dung sau: Tính mạch lạc trong câu, hình thức so sánh; Các cụm từ thường được sử dụng trong đời sống hằng ngày và tại nơi làm việc; Các loại tin nhắn thoại và các	Khoa Tiếng Anh

				cụm từ thường dùng; Cách diễn đạt xin lỗi, hiểu rõ vấn đề, đưa ra lý do, đề xuất giải pháp; Các cụm từ phổ biến để bày tỏ quan điểm; Các chủ đề phổ biến về bày tỏ quan điểm; Các dạng bài tập Nói TOEIC bao gồm Mô tả tranh, Trả lời câu hỏi, Trả lời câu hỏi dựa vào thông tin cho sẵn, Đề xuất một giải pháp, và Trình bày một quan điểm.	
19	ENG 218	Listening level 3	1	Môn học này cung cấp những nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> - Các từ vựng phổ biến liên quan đến giao thông, trang thiết bị, dụng cụ, giá cả, thời tiết, công việc - Các cụm giới từ phổ biến - Hình thức của động từ gồm Quá khứ phân từ và V-ing - Các cấu trúc câu hỏi với What/ Who/ When/ How; Be/ Do/ Have/ Can/ Could/ Will/ Would/ Should/ May và các câu trả lời có thể được cho những câu hỏi này - Các dạng bài tập Nghe TOEIC bao gồm Mô tả tranh, Hỏi-Đáp, Hội thoại ngắn và Bài nói ngắn. 	Khoa Tiếng Anh
20	ENG 269	Speaking - Level 4	1	Môn học này cung cấp những nội dung sau: <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc so sánh, liên từ - Cách diễn đạt thừa nhận, hiểu rõ vấn đề, đưa ra lý do, đưa ra ngoại lệ, gợi ý, đề xuất giải pháp - Các cụm từ phổ biến để giới thiệu quan điểm cá nhân, trình bày các luận điểm hỗ trợ và kết luận - Các chủ đề phổ biến về bày tỏ quan điểm liên quan đến công ty, cha mẹ-con cái và các chủ đề khác - Các dạng bài tập Nói TOEIC bao gồm Mô tả tranh, Trả lời câu hỏi, Trả lời câu hỏi dựa vào thông tin cho sẵn, Đề xuất một giải pháp, và Trình bày một quan điểm 	Khoa Tiếng Anh

21	ENG 267	Writing – Level 4	1	<p>Môn học này cung cấp các kiến thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các kiến thức căn bản về cấu trúc câu đơn, câu phức và câu ghép. - Ngôn ngữ thông dụng trong thư phàn nàn và cách viết thư phản hồi cho thư phàn nàn. <p>Kỹ năng viết từng phần của một bài luận và viết một bài luận hoàn chỉnh.</p>	Khoa Tiếng Anh
22	ENG 266	Reading level 4	1	<p>Môn học này cung cấp các kiến thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Những điểm ngữ pháp về giới từ, liên từ, mệnh đề danh từ và mệnh đề quan hệ (tính ngữ) <p>Các bài đọc đôi liên quan đến thư, quảng cáo, thông báo và các mẫu</p>	Khoa Tiếng Anh
23	ENG 268	Listening level 4	1	<p>Môn học này cung cấp những nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các từ phát âm gần giống nhau phổ biến - Các loại câu hỏi bao gồm Information, Yes/No, embedded, alternative, tag, and negative questions - Các từ vựng phổ biến liên quan đến công việc nơi công sở, seminar, dịch vụ khách hàng, mua sắm, thời gian rỗi, tin nhắn thoại, thông báo nơi công cộng, diễn văn tại các sự kiện, và các hướng dẫn tour du lịch - Các dạng bài tập Nghe TOEIC bao gồm Mô tả tranh, Hỏi-Đáp, Hội thoại ngắn và Bài nói ngắn. 	Khoa Tiếng Anh
24	HIS 362	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	<p>Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực</p>	Khoa khoa học xã hội nhân văn

				dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	
25	MTH 103	Toán Cao Cấp A1	3 (2+1)	Môn học này trình bày những nội dung cơ bản về: Kiến thức về hàm số một biến, giới hạn và tính liên tục của hàm một biến; Kiến thức về đạo hàm và các ứng dụng của đạo hàm của hàm một biến; Kiến thức về tích phân hàm một biến và các ứng dụng của tích phân; Kiến thức cơ bản về phương trình vi phân và các mô hình, ứng dụng của phương trình vi phân; Kiến thức về dãy số và chuỗi cùng các ứng dụng của chuỗi lũy thừa.	Khoa Môi trường và Khoa học tự nhiên
26	PHI 100	Phương pháp luận (gồm Nghiên cứu khoa học)	2	Mô tả Môn học: Thu thập thông tin, suy nghĩ và ra quyết định là những hoạt động thường nhật của mỗi người. Tuy nhiên, ngoại trừ với những quyết định lớn, người ta thường xem thường các phương pháp liên quan để tiếp cận quyết định sau cùng. Đến lúc phải đối mặt với những vấn đề hay quyết định lớn, người ta thường tỏ ra thiếu chuẩn bị. Học phần này vì vậy tập trung giới thiệu và thảo luận một số phương pháp thông dụng trong thu thập thông tin chính xác, suy nghĩ phê phán và ra quyết định một cách có hiệu quả. Người học được khuyến khích tự do tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến của bản thân vì đây thật sự là những chủ đề mang tính “mở”.	Khoa khoa học xã hội nhân văn
27	PHI 150	Triết học	3	Môn Triết học Mác - Lênin là môn học nghiên cứu về quá trình hình	Khoa khoa học

		Mác – Lênin		thành, bổ sung, phát triển triết học Mác _ Lênin gắn liền với lịch sử và vai trò của Các Mác, Ăngghen, Lênin: là những kiến thức triết học cơ bản về Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử; Là khoa học về sự vận động và phát triển của thế giới, về vai trò của con người trong việc cải tạo thế giới; về những vấn đề mang tính quy luật trong tư duy và xã hội. Môn học này góp phần hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, là cơ sở để luận giải thực tiễn và xu hướng xã hội.	xã hội nhân văn
28	PHY 101	Vật Lý Đại Cương 1	3 (2+1)	Môn học này cung cấp kiến thức cơ bản về chuyển động cơ học, năng lượng cơ học và cơ học chất lưu. Tất cả các vấn đề trên được áp dụng vào các bài toán thực tiễn trong đời sống cũng như các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ... Bên cạnh đó, các bài thí nghiệm được bố trí song hành giúp sinh viên hiểu rõ bản chất cũng như giải thích hiện tượng, tính toán và đo đạc các đại lượng liên quan.	Khoa Môi trường và Khoa học tự nhiên
29	POS 151	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Môn học này cung cấp những tri thức cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới hiện nay. Như vấn đề hàng hóa thị trường vai trò của các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam.	Khoa khoa học xã hội nhân văn
30	POS 351	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	Môn Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành Chủ nghĩa Mác – Lênin. Dựa vào cơ sở lý luận của triết học và kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học luận giải sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; quá trình nảy sinh cách mạng xã hội chủ	Khoa khoa học xã hội nhân văn

				nghĩa; quá trình hình thành và phát triển hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa cùng những vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội như: vấn đề dân chủ, nhà nước; liên minh giai cấp – tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề gia đình). Trong chủ nghĩa xã hội khoa học, “giai cấp công nhân” và “sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân” là những phạm trù cơ bản nhất.	
31	POS 361	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Môn tư tưởng Hồ Chí Minh ngoài chương mở đầu giới thiệu đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung môn học gồm 7 chương: chương I trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương II đến chương VII trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh về quá trình vận động, phát triển cách mạng Việt Nam.	Khoa khoa học xã hội nhân văn
32	EVR 205	Sức khỏe môi trường	2	Môn học này trang bị cho sinh viên cái nhìn tổng quan về lĩnh vực khoa học môi trường đồng thời truyền đạt những thông tin thiết thực nhất về sự tác động của sức khỏe môi trường đến cuộc sống của con người, sự cần thiết của việc kiểm soát các yếu tố độc hại trong môi trường tự nhiên. Từ đó đưa ra các phương pháp kiểm soát các tác nhân gây bệnh, lập kế hoạch môi trường với mục tiêu cải thiện chất lượng sống cho con người bằng cách xây dựng một xã hội bền vững.	Khoa Môi trường và khoa học tự nhiên
33	HIS 221	Lịch sử văn minh thế giới 1	2	Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong thời kỳ Cổ đại. Nội dung của mỗi chương sẽ làm rõ những điều kiện hình thành nền văn minh, giới thiệu trình độ phát triển kinh tế và phân hóa xã hội, những thành tựu về văn hóa vật chất và tinh thần của một số nền văn minh cổ đại bao gồm Lưỡng Hà, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc, Hy	Khoa khoa học xã hội nhân văn

				Lạp và La Mã.	
34	HIS 222	Lịch sử văn minh thế giới 2	2	Lịch sử văn minh thế giới 2 tóm tắt lại những sự kiện lịch sử và những phát triển khoa học kỹ thuật của văn minh nhân loại từ năm 1750 cho đến nay. Môn học cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về phát triển xã hội cận hiện đại như sự chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản, các cuộc phát kiến địa lý và những cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới. Những cuộc phát kiến địa lý và những con đường mới đến châu Á bằng đường thủy đã thúc đẩy văn minh châu Âu trên khắp thế giới nhưng chỉ là lớp “vener” mỏng cho các nền văn minh địa phương lâu đời.	Khoa khoa học xã hội nhân văn
35	AHI 392	Lịch sử kiến trúc phương Tây	2	Lịch sử kiến trúc phương Tây là môn cung cấp những kiến thức nổi bật về quá trình phát triển của các nền kiến trúc phương Tây dưới sự tác động có tính quyết định của các nhân tố tự nhiên như hoàn cảnh địa lý, khí hậu, địa hình địa chất, vật liệu xây dựng... và hoàn cảnh xã hội lịch sử, chế độ chính trị, tôn giáo... từ thời kỳ tiền sử đến đương đại.	Khoa khoa học xã hội nhân văn
36	AHI 391	Lịch sử kiến trúc phương Đông & Việt Nam	2	Môn học này cung cấp cho sinh viên quá trình phát triển của các nền kiến trúc thế giới từ cổ đại đến hiện đại. Mục đích của môn học giúp sinh viên nắm bắt những đặc trưng của các nền kiến trúc trên thế giới.	Khoa khoa học xã hội nhân văn
37	MED 268	Y Đức	2	Đạo đức y khoa là một môn học tập hợp các nguyên tắc đạo đức, niềm tin và giá trị hướng dẫn bác sĩ lâm sàng trong việc đưa ra lựa chọn về chăm sóc y tế. Cốt lõi của đạo đức y khoa là ý thức của bác sĩ lâm sàng về đúng sai và niềm tin của bác sĩ lâm sàng về quyền và nhiệm vụ của bác sĩ lâm sàng trong chăm sóc sức khỏe. Suy nghĩ cẩn thận về các khía cạnh đạo đức của các quyết định chăm sóc sức khỏe	Khoa Y

				giúp bác sĩ lâm sàng đưa ra lựa chọn đúng đắn, tốt đẹp, và công bằng.	
38	DTE 201	Đạo đức trong công việc	2	Môn học này cung cấp các kiến thức nền tảng cho mỗi cá nhân về đạo đức trong công việc, trách nhiệm xã hội của công ty và quyền lợi của người lao động. Mục đích của khóa học nhằm giúp người học hiểu các quan điểm về đạo đức, nhấn mạnh đến phương pháp ra quyết định đạo đức cho cá nhân trong công việc để hướng đến một môi trường sống và làm việc ngày càng tốt hơn.	Khoa Kinh tế tài chính
39	LAW 201	Pháp luật đại cương	2	Môn học này cung cấp cho sinh viên tất cả những kiến thức cơ bản về những kiến thức lý luận cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật nói chung, nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng. Từ đó giúp cho sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật cụ thể, giúp cho sinh viên hiểu biết hơn về pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.	Khoa khoa học xã hội nhân văn
40	ANA 201	Giải phẫu học 1	2	Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản và chi tiết giải phẫu của các bộ phận trong cơ thể người. Mô tả được liên quan của từng bộ phận trong các hệ thống, các cơ quan của cơ thể. Nêu được tầm quan trọng của môn giải phẫu học là môn học cơ sở của tất cả các môn cơ sở và các môn lâm sàng trong y học. Ứng dụng các hiểu biết về giải phẫu học trong các môn y học khác và trong thực tế phòng bệnh, điều trị hướng tới việc chăm sóc sức khỏe ban đầu.	Khoa Y
41	BCH 201	Hóa sinh căn bản	2	Hóa sinh căn bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thành phần cấu tạo, tính chất hóa học, vai trò của enzyme, glucid, protein, lipid, acid nucleic và quá trình chuyển hóa các chất trong cơ	Khoa Môi trường và khoa Khoa học tự

				thể sống.	nhiên
42	BIO 213	Sinh lý học	3	Sinh lý học y học là môn học nghiên cứu về hoạt động chức năng của các tế bào, các cơ quan, hệ thống cơ quan, nghiên cứu cơ chế và sự điều hòa chức năng để đảm bảo cho cơ thể tồn tại, phát triển một cách bình thường và thích ứng được với sự biến đổi của môi trường sống, nghiên cứu xác định và đo lường giá trị các thông số hay chỉ số thực hiện chức năng của cơ thể trong trạng thái cơ thể bình thường.	Khoa Y
43	CHE 203	Hóa hữu cơ	3 (2+1)	Hóa hữu cơ cung cấp những kiến thức cơ bản về: Cơ sở lý thuyết Hóa hữu cơ: Kiến thức Đại cương, Sự hình thành liên kết trong Hóa hữu cơ, Hiệu ứng điện tử, Đồng phân và cấu dạng, Cơ chế phản ứng Hữu cơ. Các Hợp chất hữu cơ cơ bản: Hydrocacbon, Dẫn xuất Halogen, Hợp chất cơ nguyên tố, Ancol, Phenol, Ete, Andehit, Xeton, Axit cacboxylic và Dẫn chất.	Khoa Môi trường và Khoa học tự nhiên
44	CHE 215	Hóa phân tích	3 (2+1)	Trang bị cho người học những khái niệm, định nghĩa, các kiến thức cơ bản về các loại nồng độ, chuyển đổi nồng độ trong dung dịch hóa phân tích. Cung cấp lý thuyết cơ sở và phương pháp định lượng hóa học gồm phương pháp phân tích khối lượng và phương pháp phân tích thể tích (chuẩn độ axit – bazơ, chuẩn độ oxy hóa – khử, chuẩn độ tạo phức và chuẩn độ kết tủa) để xác định hàm lượng hay nồng độ một số các nguyên tố và hợp chất hóa học.	Khoa Môi trường và Khoa học tự nhiên
45	CHE 273	Hóa hữu cơ cho Dược	1	Hoá hữu cơ cho dược là một trong những môn khoa học cơ sở quan trọng trong chương trình đào tạo Dược sĩ đại học, giúp cho sinh viên học tốt các môn nghiệp vụ như Hoá dược, Dược liệu, Bào chế, ... Sinh viên trong khoá học này sẽ được học về cấu tạo, danh pháp, đồng phân, các phương pháp điều chế chính, các tính chất vật lý và	Khoa Dược

				hóa học, các chất điển hình được ứng dụng trong hoá học, đời sống của trong Y – dược học của các hợp chất: acid carboxylic và dẫn chất, amine, carbohydrate, một số hợp chất dị vòng, amino acid, peptid, protein, lipid.	
46	CHE - 274	Hóa lý cho dược	3 (2+1)	Hóa lý cho dược là môn học về hóa học vật lý áp dụng trong ngành Dược, cung cấp những quy luật và quá trình hóa học của hóa lý cho phép điều khiển được những quá trình hóa học, chọn điều kiện tối ưu cho việc tiến hành quá trình đó, vận dụng các kiến thức đã học vào đời sống. Thiết kế quy trình, thay đổi kỹ thuật sản xuất và sử dụng tài nguyên tự nhiên hiệu quả hơn đặc biệt là trong ngành Dược.	Khoa Dược
47	CHE 265	Hóa phân tích nâng cao	3 (2+1)	Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về nguyên tắc và ứng dụng các phương pháp phân tích dụng cụ thường dùng trong ngành Dược. Dựa trên nguyên lý hoạt động của các công cụ thiết bị vận dụng để định tính, định lượng các dược chất được sử dụng làm thuốc.	Khoa Dược
48	IMN 250	Sinh lý bệnh – miễn dịch	2	Sinh lý bệnh cung cấp kiến thức cơ bản về cơ chế phát sinh, phát triển và kết thúc của bệnh, nghiên cứu những thay đổi của cơ thể bị bệnh trong quá trình bệnh lý điển hình, những trường hợp bệnh lý cụ thể, phát hiện và mô tả những thay đổi về hoạt động chức năng của cơ thể, cơ quan, mô và tế bào khi chúng bị bệnh, từ đó rút ra những quy luật hoạt động của bệnh nói chung	Khoa Y
49	MCC 201	Thực vật dược	3	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về hình thái – giải phẫu thực vật, cơ sở phân loại thực vật, từ đó sinh viên có thể mô tả được các đặc điểm hình thái – giải phẫu của cơ quan sinh dưỡng và sinh sản của một cây, giúp nhận biết cây thuốc thường gặp.	Khoa Dược
50	MIB	Căn bản vi	3	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các	Khoa Y

	251	sinh học		tác nhân gây bệnh thuộc các loại vi sinh vật khác nhau bao gồm vi khuẩn và virus, khả năng lan truyền, cơ chế bệnh sinh, dịch tễ học các bệnh truyền nhiễm do vi sinh vật gây ra, đặc biệt là cơ chế miễn dịch của cơ thể người đáp ứng lại sự tấn công của các vi sinh vật. Đồng thời, môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xét nghiệm chẩn đoán, phòng và điều trị các bệnh truyền nhiễm do vi sinh vật gây ra.	
51	MIB 254	Ký sinh trùng	1	Ký sinh trùng học là một môn khoa học nghiên cứu về các loài ký sinh trùng, vật chủ của chúng và mối quan hệ giữa ký sinh trùng – vật chủ. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh thái học và chu kỳ phát triển của các loài ký sinh trùng chủ yếu gây bệnh ở người, cũng như chẩn đoán, phòng và điều trị các bệnh do ký sinh trùng trong y học.	Khoa Y
52	MIB 253	Ký sinh trùng	1	Ký sinh trùng học là một môn khoa học nghiên cứu về các loài ký sinh trùng, vật chủ của chúng và mối quan hệ giữa ký sinh trùng – vật chủ. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm sinh học, sinh thái học và chu kỳ phát triển của các loài ký sinh trùng chủ yếu gây bệnh ở người, cũng như chẩn đoán, phòng và điều trị các bệnh do ký sinh trùng trong y học.	Khoa Y
53	PHM29 6	Tranh tài giải pháp PBL	1	PBL là chữ viết tắt của Project (Problem) based learning – học qua dự án (hoặc học qua giải quyết vấn đề); đây là phương pháp học tập dựa trên việc người học được giao dự án (vấn đề) và cùng với đồng đội của mình thực hiện dự án (vấn đề) đó. Hai đặc điểm quan trọng của PBL là tính chất “mở” trong quá trình giải quyết vấn đề và tạo ra được sản phẩm (giải quyết 1 vấn đề) theo yêu cầu. Môn PBL dành cho sinh viên năm thứ 2 của Đại học Duy Tân	Khoa Dược

				tập trung vào việc sử dụng trò chơi trí tuệ - sáng tạo - sức mạnh của tập thể, qua đó rèn luyện các kỹ năng mềm cho sinh viên, bước đầu chuẩn bị cho người học những kỹ năng cần thiết để biết cách giải quyết vấn đề.	
54	PTH 350	Bệnh lý học	3	Bệnh học cung cấp thông tin cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng điển hình của bệnh. Môn học đưa ra hướng điều trị với các thuốc men sử dụng cơ bản. Nội dung được chia thành 6 chương với các nhóm bệnh thông thường.	Khoa Y
55	STA 151	Lý Thuyết Xác Suất & Thống Kê Toán	3	Môn học này trình bày những nội dung cơ bản về: Một số phân phối xác suất; Các tham số đo lường theo khuynh hướng định tâm: mean, median, mode, và midrange. Các tham số đo lường sự biến thiên: phương sai, độ lệch chuẩn; Kiểm định Z và kiểm định T; Kiểm định Chi-squared; Tương quan và Hồi quy tuyến tính.	Khoa Môi trường và Khoa học tự nhiên
56	CHE 371	Hóa dược 1	3 (2+1)	Hóa dược 1 là một môn khoa học dựa trên các định luật chung về hóa học để nghiên cứu các phương pháp điều chế, cấu tạo hóa học, các tính chất lý hóa của các hợp chất dùng làm thuốc; mối liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng của thuốc trong cơ thể, các phương pháp kiểm tra chất lượng thuốc và những biến đổi xảy ra trong quá trình bảo quản thuốc.	Khoa Dược
57	CHE 373	Hóa dược 2	3 (2+1)	Hóa dược 2 là một môn khoa học dựa trên các định luật chung về hóa học để nghiên cứu các phương pháp điều chế, cấu tạo hóa học, các tính chất lý hóa của các hợp chất dùng làm thuốc; mối liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng của thuốc trong cơ thể, các phương pháp kiểm tra chất lượng thuốc và những biến đổi xảy ra trong quá trình bảo quản thuốc	Khoa Dược

58	IS -437	Hệ thống thông tin quản lý dược khoa	2	Môn học này cung cấp các kiến thức về Cảnh giác Dược và hoạt động dự phòng, phát hiện, xử trí, đánh giá về các biến cố bất lợi liên quan đến thuốc. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng giám sát, báo cáo, đánh giá và tổ chức hoạt động thông tin thuốc cho các bộ Y tế và bệnh nhân nhằm thực hiện sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả.	Khoa Dược
59	LAW-392	Pháp chế dược	3	Môn học bước đầu trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật Dược cho sinh viên ngành Dược: <ul style="list-style-type: none"> - Những kiến thức cơ bản về hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, chủ yếu có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động dược. - Nội dung chính yếu của một số văn bản pháp quy dược có tính phổ biến và thông dụng nhất. - Vận dụng các văn bản pháp quy trên trong các lĩnh vực hoạt động dược. 	Khoa Dược
60	MCC 351	Dược liệu 1	3 (2+1)	Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về công tác dược liệu, các nhóm hợp chất có nhiều ứng dụng trị liệu thường gặp trong dược liệu, nguồn gốc, phân bố, đặc điểm thực vật thành phần hóa học, phương pháp định tính và định lượng, tác dụng sinh học, công dụng một số dược liệu quan trọng và nhận biết một số dược liệu thường sử dụng.	Khoa Dược
61	MCC 401	Dược liệu 2	3 (2+1)	Dược liệu học là môn học cung cấp các kiến thức về các nguyên liệu làm thuốc có nguồn gốc sinh học, nghiên cứu về đặc điểm thực vật, nguồn gốc, thành phần hóa học, kiểm nghiệm, tác dụng và công dụng của các dược liệu quan trọng thông dụng. Bên cạnh đó, môn học này cũng cung cấp cho sinh viên những thông tin	Khoa Dược

				về các động vật dùng làm thuốc quen thuộc cùng với công dụng và cách dùng của các động vật đó.	
62	MGT 392	Quản trị kinh doanh dược phẩm	3	Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản và đặc thù của quản lý kinh tế Dược như tài chính doanh nghiệp, marketing – marketing Dược, quản lý cung ứng thuốc, quản trị học trong lĩnh vực Dược. Mục đích của môn học này giúp sinh viên tiếp cận những xu hướng trong công tác quản lý kinh tế Dược ở thời đại kinh tế mới.	Khoa Dược
63	PHC 351	Bào chế và sinh dược học 1	3 (2+1)	Môn học này cung cấp kiến thức đại cương về bào chế và sinh dược học; các khái niệm, thành phần, phương pháp bào chế, tiêu chuẩn chất lượng, yếu tố ảnh hưởng đến sinh khả dụng của các dạng thuốc cơ bản như dung dịch thuốc, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm truyền, nhũ tương thuốc, hỗn dịch thuốc và các dạng thuốc bào chế bằng phương pháp chiết xuất.	Khoa Dược
64	PHC 406	Bào chế và sinh dược học 2	3 (2+1)	Môn học này cung cấp kiến thức về khái niệm, kỹ thuật bào chế, tiêu chuẩn chất lượng, sinh dược học của các dạng thuốc cơ bản như thuốc phun mù, thuốc mỡ, thuốc đặt, thuốc bột – cốm, thuốc viên, thuốc nang. Cung cấp kiến thức đại cương về các dạng bào chế đặc biệt như pellet, viên phóng thích kéo dài, hệ tiểu phân và lyposome ngoài ra còn đề cập đến một vài sự tương kỵ trong quá trình bào chế dược phẩm.	Khoa Dược
65	PHC402	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ thống đảm bảo chất lượng thuốc và vai trò của công tác kiểm nghiệm; các phương pháp hóa học, hóa lý, vi sinh thường dùng trong kiểm nghiệm; nội dung kiểm nghiệm các dạng bào chế (viên nén, viên nang, thuốc tiêm...) và những kiến thức về tính bền vững của thuốc để từ đó làm cơ sở giải thích những bất thường có thể gặp	Khoa Dược

				trong quá trình kiểm nghiệm đánh giá chất lượng thuốc.	
66	PHC422	Thực hành kiểm nghiệm dược phẩm	1	Môn học này cung cấp các kiến thức về cơ chế và kỹ năng thực hiện các tiêu chí kiểm nghiệm một dạng thuốc cụ thể theo tiêu chuẩn đăng ký nhằm giúp sinh viên có thể thực hiện kiểm nghiệm và kết luận về chất lượng của các dạng thuốc.	Khoa Dược
67	PHC 401	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	3	Môn học này cung cấp các kiến thức về các quá trình và thiết bị cơ bản được sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất dược phẩm như: tổng hợp hóa dược, chiết xuất dược liệu, sản xuất thuốc tiêm, thuốc dung dịch, viên nén, viên nang. Cung cấp những kiến thức cơ bản về yêu cầu điều kiện sản xuất, qui tắc kỹ thuật, khái niệm và qui trình nâng cấp-thẩm định-ôn định qui trình để đảm bảo chất lượng sản xuất chế phẩm dược trên quy mô công nghiệp.	Khoa Dược
68	PHC 451	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	3	Môn học này cung cấp kiến thức về ứng dụng lý thuyết của các quá trình công nghệ cơ bản trong sản xuất dược phẩm: chiết xuất, tổng hợp hóa dược, công nghệ bào chế một số dạng thuốc,... để sản xuất ra nguyên liệu và thành phẩm thuốc (nguyên liệu hoạt chất, viên nén, viên hoàn...) đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Dược Điển Việt Nam ở qui mô pilot. Hướng dẫn về nguyên tắc hoạt động và quy trình sử dụng của một vài loại máy sản xuất dược phẩm thông dụng.	Khoa Dược
69	PHM39 6	Tranh tài giải pháp PBL	1	PBL là chữ viết tắt của Project (problem) based learning - học qua dự án. Đây là phương pháp học tập dựa trên việc người học được giao dự án và cùng với đồng đội của mình thực hiện dự án đó. Hai đặc điểm quan trọng của PBL là tính chất “mở” trong quá trình giải quyết vấn đề và tạo ra được sản phẩm theo yêu cầu. Đối với PBL 396 sinh viên được tìm hiểu về “chiều rộng” vấn đề thông qua lựa chọn các chủ đề/loại hình NCKH (bản tóm tắt thuyết minh đề tài NCKH,	Khoa Dược

				dự án khởi nghiệp, tổng quan vấn đề, phân tích bài báo). Xuyên suốt môn học, sinh viên sẽ phải tìm kiếm các thông tin cần thiết có tính khoa học của đối tượng nghiên cứu nhằm phục vụ cho việc hoàn thành đồ án về chủ đề được giao của nhóm mình.	
70	PHM40 2	Dược lâm sàng 1	3 (2+1)	Môn học này cung cấp các kiến thức về việc sử dụng thuốc trên bệnh nhân một cách hiệu quả và an toàn. Trang bị cho sinh viên việc sử dụng thuốc hợp lý nhằm giúp cho việc điều trị đạt kết quả tốt nhất và phòng ngừa các phản ứng có hại do thuốc gây ra. Bên cạnh đó môn học còn giúp đánh giá được việc kê đơn hợp lý theo cá thể trên cơ sở khác biệt về sinh lý, bệnh lý, tư vấn giúp cho bệnh nhân sử dụng thuốc một cách hợp lý.	Khoa Dược
71	PHM40 7	Dược lâm sàng 2	3 (2+1)	Môn học này cung cấp các kiến thức về việc sử dụng thuốc đối với các bệnh cụ thể. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về dược lâm sàng để đảm bảo sử dụng thuốc hợp lý nhằm giúp cho việc điều trị đạt kết quả tốt nhất. Bên cạnh đó môn học còn giúp đánh giá được việc kê đơn hợp lý theo cá thể trên cơ sở khác biệt về sinh lý, bệnh lý, tư vấn giúp cho bệnh nhân sử dụng thuốc một cách hợp lý.	Khoa Dược
72	PHM 404	Dược học cổ truyền	3 (2+1)	Dược học cổ truyền là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận Y học cổ truyền và thuốc cổ truyền, áp dụng vào nhận biết, chế biến các vị thuốc và phân tích một số phương thuốc cổ truyền điển hình.	Khoa Dược
73	PHM49 6	Tranh tài giải pháp PBL	1	PBL là chữ viết tắt của Project (problem) based learning - học qua dự án. Đây là phương pháp học tập dựa trên việc người học được giao dự án và cùng với đồng đội của mình thực hiện dự án đó. Hai	Khoa Dược

				<p>đặc điểm quan trọng của PBL là tính chất “mở” trong quá trình giải quyết vấn đề và tạo ra được sản phẩm theo yêu cầu. Đối với PBL 496 sinh viên được tìm hiểu toàn diện vấn đề thông qua lựa chọn các chủ đề/loại hình NCKH (đề tài NCKH, dự án khởi nghiệp, viết báo, lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp). Xuyên suốt môn học, sinh viên sẽ phải tìm kiếm các thông tin cần thiết có tính khoa học của đối tượng nghiên cứu nhằm phục vụ cho việc hoàn thành đề án về chủ đề được giao của nhóm mình hoặc phát triển từ các đề án PBL 396 để giải quyết và tạo thành sản phẩm cụ thể.</p>	
74	PHM 410	Nhóm GP (GDP, GSP, GPP)	2	<p>Môn học này cung cấp các kiến thức giúp sinh viên hiểu được các nguyên tắc và yêu cầu trong thực hành tốt trong sản xuất thuốc, kiểm nghiệm chất lượng thuốc, bảo quản thuốc và nguyên liệu làm thuốc, phân phối thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc (nhà thuốc đạt chuẩn GPP). Qua đó, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học để thực hiện được các chiến lược đảm bảo chất lượng thuốc toàn diện.</p>	Khoa Dược
75	PMY30 2	Dược lý căn bản 1	3 (2+1)	<p>Môn học này cung cấp các kiến thức về quá trình Dược động học và dược lực học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, các tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, độc tính và ứng dụng lâm sàng của các nhóm thuốc.</p>	Khoa Dược
76	PMY30 4	Dược lý căn bản 2	3 (2+1)	<p>Môn học này cung cấp các kiến thức về vai trò, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, các tác dụng không mong muốn, chống chỉ định, độc tính và ứng dụng lâm sàng của các nhóm thuốc điều trị thay thế hormone, thuốc tác dụng trên tim mạch, thuốc kháng sinh kháng khuẩn và nhóm vitamin.</p>	Khoa Dược

77	SOC 322	Dược xã hội học	2	Dược Xã Hội học là một trong những môn cơ sở thuộc lĩnh vực khoa học xã hội quan trọng trong chương trình đào tạo Dược sĩ đại học, giúp cho sinh viên nhận thức được: Vai trò của người dược sĩ trong xã hội và của ngành Dược trong hệ thống Y tế Việt Nam; Sự phát triển của ngành Dược trên thế giới; Mục đích, ý nghĩa của các Nghị quyết, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân qua các giai đoạn cho đến nay.	Khoa Dược
78	SPM 302	Dịch tễ học	2	Dịch tễ học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Dịch tễ học cơ sở và Dịch tễ học các bệnh phổ biến. Gồm những khái niệm cơ bản về đo lường số đo Dịch tễ học cũng như tiếp cận các loại thiết kế nghiên cứu Dịch tễ học. Ngoài ra, môn học cung cấp những kiến thức về các bệnh phổ biến, cách phòng ngừa và nâng cao sức khỏe.	Khoa Y
79	TOX 301	Căn bản về độc học	2	Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về: Nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của ngành độc chất học & độc học môi trường; Nguồn phát sinh; Cách thức nhiễm độc; Cơ chế tác động của các loại độc chất trong môi trường & các phương thức nhằm quản lý, kiểm soát các tác nhân gây độc trong môi trường sống & trong công việc.	Khoa Môi trường và khoa Khoa học tự nhiên
80	CHE 473	Hóa học các hợp chất cao phân tử trong dược học	1	Hoá học các hợp chất cao phân tử là một trong những môn khoa học cơ sở trong chương trình đào tạo Dược sĩ đại học, giúp cho sinh viên học tốt các môn nghiệp vụ như Hoá dược, Bào chế, Công nghệ sản xuất dược phẩm. Sinh viên trong khoá học này sẽ được học về khái niệm, cấu trúc phân tử, tính chất lý hóa đặc trưng và phản ứng chuyển hoá hoá học của hợp chất cao phân tử.	Khoa Dược

81	MCC 410	Đa dạng tài nguyên cây thuốc	1	Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về định nghĩa, đặc điểm, giá trị của tài nguyên cây thuốc, thực trạng tài nguyên cây thuốc tại Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới. Môn học còn cung cấp một số thông tin về những nguyên nhân dẫn đến suy giảm đa dạng, đề ra các phương pháp bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững tài nguyên cây thuốc.	Khoa Dược
82	MCC 413	Vai trò của các nguyên tố vi lượng trong cơ thể	1	Vai trò của các nguyên tố vi lượng trong cơ thể là một trong những môn khoa học cơ sở trong chương trình đào tạo Dược sĩ đại học, giúp cho sinh viên học tốt các môn nghiệp vụ như Hoá dược, Dược lý. Sinh viên trong khoá học này sẽ được học về các nguyên tố vi lượng và vai trò của chúng trong cơ thể, nguồn thực phẩm chứa các nguyên tố vi lượng và một số thuốc chứa nguyên tố vi lượng có trên thị trường.	Khoa Dược
83	MCC 414	Vi nang-Vi cầu-Vi hạt	1	Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản thông qua giảng dạy lý thuyết về các dạng bào chế nano dược dùng trong sản xuất dược phẩm, mô tả về cấu tạo, ưu nhược điểm, phương pháp bào chế, ứng dụng trong thực tế của các dạng bào chế này, ngoài ra các tiềm năng ứng dụng trong tương lai cũng được đề cập.	Khoa Dược
84	MCC 418	Nấm mốc trên các dạng thuốc	1	Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản thông qua giảng dạy lý thuyết về các dạng nấm hay gặp trong sản xuất dược phẩm, các vấn đề thường gặp được gây ra bởi nấm trong công thức thuốc và cơ sở sản xuất dược phẩm và các cách phòng ngừa, diệt trừ nấm trong các dạng thuốc	Khoa Dược
85	NTR 431	Thực phẩm chức năng	1	Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức về định nghĩa, phân loại, đặc trưng và vai trò của thực phẩm chức năng trong xã hội hiện nay. Bên cạnh đó, môn học còn cung cấp kiến thức về cơ chế tác	Khoa Dược

				dụng của Thực phẩm chức năng trong việc tạo sức khỏe sung mãn, chống lão hóa, phòng ngừa bệnh tật, hỗ trợ điều trị bệnh mãn tính, hỗ trợ làm đẹp và giới thiệu các sản phẩm thực phẩm chức năng nổi bật trên thị trường hiện nay.	
86	PHC 424	Thiết kế công thức thuốc – Bao bì dược phẩm – Độ ổn định của thuốc	1	Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về việc thiết kế các dạng thuốc và công thức thuốc bằng các quy trình thiết kế thuốc và tối ưu nhờ các phần mềm máy tính, cách tính toán và dự đoán độ ổn định của thuốc nhằm cải thiện tuổi thọ của thuốc cũng như đề ra các phương án bảo quản hoặc xác định vòng đời thuốc phù hợp, giới thiệu về các loại nguyên liệu bao bì và ứng dụng của chúng trên thực tế.	Khoa Dược
87	PHC 434	Tiến bộ công nghệ sinh học trong sản xuất thuốc	1	Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về công nghệ sinh học và các ứng dụng của nó trong y dược học, ngoài ra còn mô tả các nguyên liệu, điều kiện, kỹ thuật thường được sử dụng trong công nghệ sinh học, trình bày về các tiến bộ của công nghệ sinh học trong y dược học trong thời gian gần đây.	Khoa Dược
88	SPM 300	Chăm sóc Sức khỏe cộng đồng	1	Môn học cung cấp các kiến thức, biện pháp, can thiệp làm cho cộng đồng khỏe mạnh. Điều này có nghĩa là nâng cao sức khỏe con người qua cách sống lành mạnh và xây dựng những quan điểm sức khỏe đúng đắn, khoa học, có thể thực hiện được tại cộng đồng. Môn học bao gồm các kiến thức về: Sức khỏe, cộng đồng, quy trình - quản lý trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng, mô hình chăm sóc dược tại cộng đồng.	Khoa Y
89	PMY44 3	Mỹ phẩm	1	Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về lĩnh vực mỹ phẩm trên các khía cạnh khác nhau như bào chế, kiểm nghiệm và quản lý nhằm giúp cho người học lựa chọn sử dụng hoặc tư vấn sử dụng các	Khoa Dược

				mỹ phẩm an toàn, hợp lý. Ngoài ra còn cung cấp các nội dung về công tác quản lý trong lĩnh vực sản xuất, mua bán mỹ phẩm.	
90	CHE 260	Phức chất và gốc tự do trong y dược	1	Môn học Phức chất và gốc tự do trong Y Dược nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên tố vi lượng, phức chất, gốc tự do, chất chống oxy hoá, liên quan giữa cấu trúc hóa học với màu, mùi, vị của các chất hữu cơ. Từ đó giải thích được một số vấn đề liên quan đến quá trình bệnh lý và quá trình đảm bảo chất lượng thuốc.	Khoa Dược
91	PHM 497	Thực hành dược khoa	8	Môn học giúp cho sinh viên ngành Dược hiểu và vận dụng được những kiến thức đã học vào những công việc thực tế thuộc các lĩnh vực có liên quan đến ngành Dược như: nhà máy sản xuất thuốc; lĩnh vực kinh doanh, tồn trữ, phân phối, bán lẻ, giám sát và quản lý chất lượng thuốc; công tác Dược bệnh viện; lĩnh vực quản lý nhà nước (Sở Y tế).	Khoa Dược
92	PHM 498	Thi tốt nghiệp	6	Môn học gồm 2 nội dung chính: Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và Nghiên cứu phát triển dược phẩm. Nội dung sử dụng thuốc an toàn, hợp lý sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tư vấn sử dụng thuốc an toàn hợp lý, kiến thức về các triệu chứng, bệnh thông thường hay gặp ở nhà thuốc, vận dụng các kiến thức đã học áp dụng vào các tình huống cụ thể, tư vấn cho bệnh nhân về bệnh, thuốc và quản lý bệnh, góp phần giúp tăng hiệu quả, an toàn và kinh tế trong điều trị cho bệnh nhân, giúp nâng cao chất lượng chăm sóc y tế ban đầu, và giảm gánh nặng tại hệ thống bệnh viện. Nội dung nghiên cứu phát triển dược phẩm cung cấp các kiến thức cơ bản về nghiên cứu và triển khai sản phẩm dược phẩm, bao	Khoa Dược

				gồm các vấn đề về nghiên cứu cơ bản, thiết kế công thức sản phẩm, dạng bào chế, xây dựng quy trình bào chế, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và thử nghiệm độ ổn định của dược phẩm. Học phần cũng cập nhật các kiến thức về phương thức tổ chức nghiên cứu và phát triển thị trường cho sản phẩm dược phẩm, từ đó giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng trong thực tế công việc của một dược sĩ sau khi ra trường.	
93	PHM 499	Khóa luận tốt nghiệp	6	Môn học này cung cấp cho sinh viên kỹ năng tổng hợp, phân tích và triển khai một văn bản khoa học thực tiễn về các vấn đề liên quan đến ngành Dược (khóa luận tốt nghiệp Dược sĩ đại học). Qua môn học này, sinh viên sẽ được thực tế trải nghiệm các bước để thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên, qua các khâu: đưa ra ý tưởng, dự thảo đề cương, thiết kế nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thực nghiệm/thu thập dữ liệu, phân tích và xử lý dữ liệu, viết quyền hoàn thiện, báo cáo bảo vệ đề tài trước một hội đồng khoa học (theo quyết định thành lập từ nhà trường).	Khoa Dược

5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Các phương pháp sau đây được sử dụng:

- ✓ Phương pháp giảng dạy thuyết giảng, giải quyết vấn đề
 - ✓ Phương pháp thực hành thao tác
 - ✓ Phương pháp thảo luận
 - ✓ Phương pháp làm việc nhóm
- Coi trọng việc tự học và nghiên cứu của sinh viên;
- Tăng cường các phương tiện nghe nhìn và áp dụng phương pháp dạy/học tích cực, lấy người học làm trung tâm;
- Đảm bảo số lượng và số lượng đầu sách giáo khoa cũng như sách tham khảo cho sinh viên;

- Tăng cường hiệu quả các buổi thực tập trong phòng thí nghiệm, thực hành tại các cơ sở, nhằm theo dõi và đánh giá các hoạt động của sinh viên một cách chính xác nhất;
- Cơ sở vật chất đáp ứng tối đa nhu cầu giảng dạy.
- Đối với giảng dạy lý thuyết: tăng cường các phương tiện nghe, nhìn phục vụ giảng dạy; dạy và học theo phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm.
- Đối với thực hành: được thực hiện tại các phòng thí nghiệm, đảm bảo dụng cụ, trang thiết bị, hóa chất phục vụ thực hành; tổ chức kiểm tra sau mỗi buổi thực tập.
- Đối với thực tế tại cơ sở: phân công giảng viên bộ môn kết hợp với cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tế hướng dẫn, giám sát, đánh giá sinh viên.

6. Phương pháp đánh giá

6.1. Kiểm tra sau mỗi học phần (đánh giá quá trình)

- Kiểm tra giữa kỳ hình thức thi trắc nghiệm, tự luận lý thuyết tại lớp hoặc thi thực hành tại phòng thực hành.
- Điểm kiểm tra sẽ được tính vào điểm quá trình của cả học phần.

6.2. Thi sau mỗi Học phần để Tích lũy Kết quả Môn học (đánh giá kết thúc)

- Đối với các môn học Đại cương (bao gồm các môn khoa học cơ bản) học phần sinh viên sẽ có một hình thức thi (lý thuyết, đánh giá khách quan) trong kỳ thi kết thúc học phần.
- Đối với các môn học bao gồm tính chỉ lý thuyết và thực hành sau mỗi học phần sinh viên sẽ có 2 hình thức thi (lý thuyết và thực hành) trong kỳ thi kết thúc học phần .

TRƯỞNG KHOA

PGS. TS. Nguyễn Thị Bích Thu